

Số: 3112 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 9 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng các biện pháp bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4476/STC-TCDN ngày 15/8/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng các biện pháp bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên nhiệm vụ:** Đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng các biện pháp bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Cơ quan thực hiện:** Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông Thanh Hóa.

**3. Phạm vi thực hiện:** Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện: Bá Thước, Quan Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

### **4. Mục tiêu nhiệm vụ**

**4.1. Mục tiêu chung:** Đánh giá được hiện trạng, phân bố, xác định các mối đe dọa và xây dựng được kế hoạch quản lý, bảo tồn đối với các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn (*Artiodactyla*) nguy cấp, quý hiếm, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

### **4.2. Mục tiêu cụ thể**

- Điều tra, đánh giá được hiện trạng quần thể, phân bố, tập tính của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn (*Artiodactyla*) hiện có tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Điều tra, xác định được đặc điểm về môi trường, sinh cảnh sống, nguồn thức ăn của một số loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn.

- Xác định được các yếu tố đe dọa ảnh hưởng đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn,

- Xây dựng được cơ sở dữ liệu, bản đồ về phân bố của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn.

- Xây dựng được kế hoạch bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn.

- Nâng cao được nhận thức bảo tồn nguồn tài nguyên động hoang dã; nhất là đối với các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn cho cán bộ, người dân địa phương.

- Tài liệu hóa kết quả nghiên cứu làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

### **5. Nội dung nhiệm vụ**

- Xác định các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Điều tra hiện trạng phân bố quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn hiện có tại khu bảo tồn.

- Điều tra sinh cảnh sống, nguồn thức ăn của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn.

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ về phân bố của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn

- Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại, phát triển của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn ở khu bảo tồn.

- Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn hiện có trong khu bảo tồn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn.

### **6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ**

6.1. Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ: 10 bộ.

6.2. Bộ sản phẩm các báo cáo chuyên đề nhiệm vụ gồm:

- *Chuyên đề 1*: Các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội làm ảnh hưởng đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể của các loài thuộc Bộ Guốc chẵn trong khu bảo tồn: 10 bộ.

- *Chuyên đề 2*: Kết quả đánh giá hiện trạng quần thể, tập tính của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn: 10 bộ.

- *Chuyên đề 3*: Kết quả đánh giá đặc điểm phân bố của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn: 10 bộ.

- *Chuyên đề 4*: Kết quả điều tra sinh cảnh sống, nguồn thức ăn của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn: 10 bộ.

- *Chuyên đề 5*: Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông: 10 bộ.

- *Chuyên đề 6:* Đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn hiện có trong khu bảo tồn: 10 bộ.

- Bộ bản đồ phân bố và cơ sở dữ liệu các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn ở khu bảo tồn.

- 01 lớp tập huấn cho 20 cán bộ khu bảo tồn về phương pháp, kỹ thuật điều tra hiện trạng quần thể, đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh học và tập tính của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn.

- 08 hội nghị tuyên truyền tại 8 xã với 360 người tham gia (45 người/hội nghị), giới thiệu về giá trị và sự cần thiết phải bảo tồn và phát triển các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn.

- 2.000 tờ rơi tuyên truyền, giới thiệu về một số loài thú Bộ Guốc chẵn ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông cấp phát cho người dân.

- Bộ số liệu gốc kết quả điều tra các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn.

- Đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu và thông tin liên quan nhiệm vụ.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

## **7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện**

### **7.1. Dự toán kinh phí:**

- Kinh phí thực hiện: 3.443 triệu đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

### **7.2. Phân kỳ thực hiện:**

- Năm 2022: 1.200,0 triệu đồng (đã giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 1.435,0 triệu đồng

- Năm 2024: 808,0 triệu đồng

*(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC88.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu:**

## DỰ TOÁN

**Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng các biện pháp bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
	<b>Làm tròn</b>							<b>3.443.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.435.000.000</b>	<b>808.000.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.443.345.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.435.425.000</b>	<b>807.921.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí điều tra, nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ</b>							<b>3.209.835.000</b>	<b>1.094.179.000</b>	<b>1.371.559.000</b>	<b>744.098.000</b>
1	Xác định các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội làm ảnh hưởng đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn							<b>39.400.000</b>	<b>39.400.000</b>		
-	Thiết kế phiếu điều tra từ 30-40 chỉ tiêu (Áp dụng Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Phiếu			1		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Phô tô phiếu biểu điều tra (1 phiếu/người x 50 người/xã x 8 xã)	Phiếu			400		1.000	400.000	400.000		
-	Chi cho người cung cấp thông tin (Áp dụng Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người			400		50.000	20.000.000	20.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ điều tra (2 người/xã x 8 xã x 2 ngày).	Ngày			32		200.000	6.400.000	6.400.000		
-	Vấn phòng phẩm (Bút, gim, kẹp, cặp ba dây,..)	Xã			8		200.000	1.600.000	1.600.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Báo cáo chuyên đề về yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội làm ảnh hưởng đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại khu bảo tồn.	Báo cáo			1		10.000.000	10.000.000	10.000.000		
2	<b>Điều tra hiện trạng phân bố quần thể của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</b>							<b>2.398.284.000</b>	<b>989.779.000</b>	<b>729.408.000</b>	<b>679.098.000</b>
2.1	<b>Tập huấn phương pháp, kỹ thuật điều tra hiện trạng quần thể, đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh học, tập tính sinh cảnh sống và nguồn thức ăn của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn</b>							<b>19.900.000</b>	<b>19.900.000</b>		
-	Giải khát giữa giờ (20 người x 3 ngày; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Ngày			60		40.000	2.400.000	2.400.000		
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho chuyên gia tham gia tập huấn (2 người x 03 ngày; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người			6		200.000	1.200.000	1.200.000		
-	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia tập huấn (2 phòng x 03 ngày; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng			6		300.000	1.800.000	1.800.000		
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt			2		3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ			20		50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chi phí thuê chuyên gia soạn bài, giảng bài 1 người x 5 ngày (01 ngày chuẩn bị, 03 ngày tập huấn, 01 ngày tổng hợp viết báo cáo với định mức theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐ ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)	Ngày			5		1.500.000	7.500.000	7.500.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
2.2	<b>Xây dựng tuyến điều tra, điều tra trên tuyến</b> (Lập 70 tuyến, mỗi tuyến 5 km)							<b>2.378.384.000</b>	<b>969.879.000</b>	<b>729.408.000</b>	<b>679.098.000</b>
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 16.000 ha; mục 1.2a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 2,41= 163.000 đồng)	Ha	16.000	0,001	20	2,41	163.000	3.260.000	3.260.000		
-	Mở tuyến điều tra (70 tuyến x 5 km/tuyến; mục 9.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 2,06 = 140.000 đồng)	Km	350	3,3	1.155	2,06	140.000	161.700.000	161.700.000		
-	Điều tra trên tuyến (70 tuyến x 5km/ tuyến x 6 lần; mục 9.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 5,08 = 344.000 đồng)	Km	2100	3	6.027	5,08	344.000	2.073.288.000	766.607.000	691.096.000	615.585.000
-	Xử lý số liệu điều tra trên tuyến (Mục 9.c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,66= 248.000 đồng)	Km	2100		357	3,66	248.000	88.536.000	29.512.000	29.512.000	29.513.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ Khu bảo tồn đi đặt bẫy ảnh (2 người x 2 ngày x 6 lần; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh).	Ngày			24		200.000	4.800.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ Khu bảo tồn đi thu bẫy ảnh (2 người x 2 ngày x 6 lần; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh).	Ngày			24		200.000	4.800.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ Khu bảo tồn đi kiểm tra, thu thập thông tin, thay pin	Ngày			24		200.000	4.800.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
	bẫy ảnh (2 người x 2 ngày x 6 lần)										
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra (Bản đồ, bút, giấy, pin, bảng biểu...; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Đợt			6		2.000.000	12.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
-	Báo cáo chuyên đề: + Báo cáo chuyên đề về hiện trạng quần thể, tập tính các loài trong loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn. + Báo cáo chuyên đề tổng hợp đặc điểm phân bố của các loài thú trong thuộc Bộ Guốc chẵn (Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	2	40	80	4,65	315.000	25.200.000			25.200.000
3	<b>Điều tra sinh cảnh sống, nguồn thức ăn của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu BTTN Pù Luông</b>							<b>617.880.000</b>		<b>617.880.000</b>	
3.1	<b>Điều tra xác định sinh cảnh và đặc điểm hoạt động của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn (Lập 160 ÔTC, diện tích 2.000 m<sup>2</sup>/ÔTC)</b>							<b>605.280.000</b>		<b>605.280.000</b>	
-	Chọn lập ÔTC (2 công/ô x 160 ÔTC; mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,46 = 234.000 đồng)	ÔTC	160	2	320	3,46	234.000	74.880.000		74.880.000	
-	Điều tra trong ô tiêu chuẩn (ÔTC 2.000 m <sup>2</sup> : 11 công/ô x 160 ÔTC; mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	ÔTC	160	11,0	1.760	4,32	293.000	515.680.000		515.680.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m <sup>2</sup> (160 ÔTC x 5 ô (25m <sup>2</sup> )/ÔTC; mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	ÔTC	800	0,05	40	4,32	293.000	11.720.000		11.720.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra (bản đồ, bút, giấy, bảng biểu...)	Đợt					3.000.000	3.000.000		3.000.000	
3.2	<b>Báo cáo chuyên đề về sinh cảnh sống, nguồn thức ăn của các loài thuộc Bộ Guốc chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.</b>	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
4	<b>Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu bản đồ về phân bố của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn</b>	Bản đồ						4.744.000		4.744.000	
-	Công xây dựng bản đồ phân bố các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn (04 bản đồ x 02 công/bản đồ=8 công/bản đồ; Mục C-77.2.2 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32=293.000 đồng)	Công			8	4,32	293.000	2.344.000		2.344.000	
-	In ấn bản đồ mẫu phục vụ nghiệm thu, lưu trữ (12 bộ x 04 bản đồ; tỷ lệ 1:25.000)	Bộ			48		50.000	2.400.000		2.400.000	
5	<b>Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của các loài thú thuộc Bộ Guốc chẵn ở Khu bảo tồn</b>							84.527.000	65.000.000	19.527.000	
5.1	<b>Điều tra thực tế</b>							71.930.000	65.000.000	6.930.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Chi cho điều tra phỏng vấn người dân (300 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ); mục B39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,06 = 207.000 đồng)	Km	300	0,5	150	3,06	207.000	31.050.000	31.050.000		
-	Công người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường và khuân vác dụng cụ phục vụ chuyên gia đi phỏng vấn (4.680.000/22 ngày = 213.000 đồng)	Công			150		213.000	31.950.000	31.950.000		
-	<b>Tính toán phân tích số liệu</b> (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65=315.000 đồng)	CT			22	4,65	315.000	6.930.000		6.930.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra (bản đồ, bút, giấy, bảng biểu...)	Đợt			1		2.000.000	2.000.000	2.000.000		
5.2	<b>Xây dựng báo cáo chuyên đề</b>	<b>Báo cáo</b>			<b>40</b>	<b>4,65</b>	<b>314.932</b>	<b>12.597.000</b>		<b>12.597.000</b>	
6	<b>Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài thú thuộc Bộ Gấu chẵn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</b>				<b>40</b>	<b>4,65</b>	<b>315.000</b>	<b>12.600.000</b>			<b>12.600.000</b>
7	<b>Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Gấu chẵn.</b>							<b>52.400.000</b>			<b>52.400.000</b>
7.1	<b>Xây dựng trang thông tin về loài được thể hiện bằng tranh ảnh</b>							<b>10.000.000</b>			<b>10.000.000</b>
-	Thiết kế, xây dựng trang thông tin bảo vệ và bảo tồn các loài thú thuộc Bộ Gấu chẵn đối với khu bảo tồn	Bài			1		10.000.000	10.000.000			10.000.000

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
7.2	<b>In ấn tờ rơi tuyên truyền cấp phát cho người dân</b>							<b>20.000.000</b>			<b>20.000.000</b>
-	In ấn tờ rơi tuyên truyền cấp phát cho người dân	Tờ			2.000		10.000	20.000.000			20.000.000
7.3	<b>Hội nghị tuyên truyền cho cộng đồng tại 8 xã giáp ranh</b> (30 người/xã/hội nghị; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)							<b>22.400.000</b>			<b>22.400.000</b>
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (30 người/hội nghị/xã x 8 xã x 40.000đ/ người)	Người			240		40.000	9.600.000			9.600.000
-	Chi phí tài liệu (30 bộ x 8 xã)	Bộ			240		30.000	7.200.000			7.200.000
-	Chi phí Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	Xã			8		300.000	2.400.000			2.400.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tổ chức tập huấn (02 người x 8 xã/8 ngày)	Ngày			16		200.000	3.200.000			3.200.000
<b>II</b>	<b>Mua sắm bảo hộ lao động</b>							<b>36.408.000</b>	<b>36.408.000</b>		
1	Túi ngủ đi rừng (Kích thước 220x75cm; khối lượng 1,1kg; chất liệu: Polyester, bông rỗng)	Cái			16		450.000	7.200.000	7.200.000		
2	Võng (Chất liệu polyester; kích thước : 170x280cm; tải trọng 180kg; trọng lượng 550g; kích thước gấp gọn 19x11cm; thiết kế chiều dài lên đến 290cm; gia tăng tải trọng lên đến 200kg)	Cái			16		280.000	4.480.000	4.480.000		
3	Ba Lô đi rừng (Kích thước 45x25x30cm; trọng lượng 1,25kg)	Cái			16		650.000	10.400.000	10.400.000		
4	Tăng võng	Cái			16		160.000	2.560.000	2.560.000		
5	Giày đi rừng (Chất liệu: Vải, cao su; kiểu dáng: Ghệt cao cổ; màu sắc: Rằn ri)	Đôi			16		135.000	2.160.000	2.160.000		
6	Tất đi rừng chống vắt	Đôi			16		50.000	800.000	800.000		
7	Hộp đựng mẩu (Chất liệu nhựa tổng hợp)	Cái			16		143.000	2.288.000	2.288.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
8	Găng tay bảo hộ (Găng sợi loại dày - sợi nhỏ (60g), làm bằng sợi len nhỏ, đan dày)	Đôi			16		7.500	120.000	120.000		
9	Kéo cắt cành (Chất liệu lưới thép SK-5; thân nhôm cao cấp, cán bọc nhựa; kiểu dáng kéo cắt cành cộng lực; kích thước dài kéo 62m, cán 46cm, đường kính cắt tối đa 4,5 cm; trọng lượng 1,1kg)	Cái			16		400.000	6.400.000	6.400.000		
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>							<b>51.200.000</b>	<b>21.200.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>
1	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ (Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)							15.000.000	15.000.000		
2	Báo cáo tổng kết, nghiệm thu nhiệm vụ (Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính; Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Báo cáo			1		30.000.000	30.000.000			30.000.000
3	Thẩm định giá thiết bị (Hợp đồng thẩm định giá)							2.200.000	2.200.000		
4	Lựa chọn nhà thầu							2.000.000	2.000.000		
5	Thẩm định HSMT, QKLCNT							2.000.000	2.000.000		
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý chung (5%*I/1,1)</b>	<b>Nhiệm vụ</b>			<b>1</b>			<b>145.902.000</b>	<b>48.213.000</b>	<b>63.866.000</b>	<b>33.823.000</b>